

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

Số: 306/2020/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kiên Giang, ngày 03 tháng 4 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn
giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BẢY**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Xét Tờ trình số 29/TTr-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo nghị quyết điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Báo cáo thẩm tra số 19/BC-HĐND ngày 25 tháng 3 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, cụ thể như sau:

Điều chỉnh tăng, giảm kế hoạch vốn thuộc sở, ngành và địa phương quản lý với tổng vốn 1.026.661 triệu đồng, gồm tăng kế hoạch vốn 114 dự án, giảm kế hoạch vốn 290 dự án, cụ thể như sau:

1. Vốn cân đối ngân sách địa phương tăng, giảm 274.723 triệu đồng, gồm tăng kế hoạch vốn 48 dự án, giảm kế hoạch vốn 141 dự án (*Chi tiết kèm theo Phụ lục I*).

2. Vốn xổ số kiến thiết tăng, giảm 192.586 triệu đồng, gồm tăng kế hoạch vốn 36 dự án, giảm kế hoạch vốn 141 dự án (*Chi tiết kèm theo Phụ lục II*).

3. Vốn từ nguồn thu sử dụng đất tăng, giảm 559.352 triệu đồng, gồm tăng kế hoạch vốn 30 dự án, giảm kế hoạch vốn 08 dự án (*Chi tiết kèm theo Phụ lục III*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Nghị quyết này bãi bỏ một số Danh mục dự án tại các phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 114/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017; Nghị quyết số 156/2018/NQ-HĐND ngày 24/7/2018; Nghị quyết số 178/2018/NQ-HĐND ngày 14/12/2018; Nghị quyết số 207/2019/NQ-HĐND ngày 22/4/2019; Nghị quyết số 222/2019/NQ-HĐND ngày 26/7/2019; Nghị quyết số 261/2019/NQ-HĐND ngày 21/10/2019; Nghị quyết số 271/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang đã được điều chỉnh tại Phụ lục I, II, III ban hành kèm theo Nghị quyết này.

4. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang khóa IX, Kỳ họp thứ Mười bảy thông qua ngày 31 tháng 3 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 13 tháng 4 năm 2020. *Mười*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Các bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ VN tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND cấp huyện;
- Ủy ban nhân dân cấp huyện;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lãnh đạo VP, các phòng và CV;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Đặng Tuyết Em

Phụ lục I
DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG

(Kèm theo Nghị quyết số 306/2020/NQ-HĐND ngày 03 tháng 4 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	QĐ CTĐT, QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh		Chênh lệch so kế hoạch		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Trong đó: NSDP		Trong đó: NSDP		Tăng (+)	Giảm (-)	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=10-8	13=10-8	14
	TỔNG SỐ						1.418.911	0	1.418.911	0	274.723	-274.723	
I	Sở Nông nghiệp PTNT						231.865	0	193.837	0	130	-38.158	82/TTtr-SNNPTNT, 27/02/2020;
1	Cổng Vàm Răng	HĐ		2239, 13/11/2007	52.698		4.197		3.991			-206	
2	Trại giống Nông Lâm Ngư U Minh Thượng	UMT		2091, 30/10/2007; 594, 19/3/2014;	9.161		201		200			-1	
3	Kênh Xéo Cạn (GPMB)	UMT		293, 26/10/2011	7.048		4.330		4.300			-30	
4	Đê biển Rạch Giá - Ba Hòn, tỉnh Kiên Giang, đoạn từ Rạch Đùng - Chùa Hang	KL	1999-2001	2112; 11/6/99	45.994	45.994	89		0			-89	
5	Thả phao phân vùng thảm cỏ biển khu BTB Phú Quốc	PQ	2016-2017	275; 18/10/2010	8.725		4.500		4.300			-200	
6	Dự án ĐTXD cơ sở hạ tầng vùng phục vụ nuôi trồng thủy sản xã Bình Trị, huyện Kiên Lương (Bồi thường GPMB).	KL	2014-2017	2268, 30/10/2012	252.440	9.000	5.278		270			-5.008	
7	Quản lý thủy lợi phục vụ phát triển nông thôn vùng ĐBSCL (WB6) - Tiểu dự án công Kênh Cụt.	RG	2016-2017	2804/QĐ-BNN-XD, 16/7/2015	262.851	56.036	56.036		41.836			-14.200	
8	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tỉnh Kiên Giang (VnSAT).	TT	2015-2020	2731, 10/11/2015; 1100, 15/5/2019;	313.499	37.023	18.621		13.621			-5.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	QĐ CTĐT, QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh		Chênh lệch so kế hoạch		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Trong đó: NSDP		Trong đó: NSDP		Tăng (+)	Giảm (-)	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=10-8	13=10-8	14
9	Trạm Trồng trọt – Trạm Chăn nuôi & thú y –Trạm khuyến nông huyện Giang Thành	GT	2017-2019	377, 12/8/2010	2.000	2.000	1.800		1.735			-65	
10	Đường dây trung thế và 02 trạm biến áp phục vụ khu nuôi tôm công nghiệp tại xã Dương Hòa, Kiên Lương	KL	2017-2018	537/QĐ-SKHĐT, 28/10/2016	1.878	1.878	1.709		1.294			-415	
11	Trạm kiểm dịch động vật cửa khẩu Giang Thành	GT	2019-2020	264/QĐ-SKHĐT, 12/8/2019	1.782	1.782	1.800		1.780			-20	
12	Công trình kiểm soát mặn ven biển Tây trên địa bàn Rạch Giá, Châu Thành và Kiên Lương (hạng mục: Cống Kênh Nhánh và cống rạch Tả Niên)	RG, CT		2356, 24/10/2018;	306.639	65.752	68.970		65.752			-3.218	
13	Đầu tư xây dựng công trình cống Sông Kiên, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	RG	2012-2015	1364, 29/6/2012	236.510	24.000	22.000		17.800			-4.200	
14	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cửa sông Cái Lớn - Cái Bé	AB		2296, 31/10/2017;	80.000		28.800		28.694			-106	
15	Nâng cấp cảng cá Tắc Cậu GĐ1	CT	2017-2019	4461/QĐ-BNN-TCTS, 28/10/2016;	95.166	1.485	4.000		2.600			-1.400	
16	Dự án kết hợp bảo vệ ven biển và khôi phục đai rừng ngập mặn tỉnh Kiên Giang và Cà Mau"	TT	2017-2022	5758/QĐ-BNNPTNT, 29/12/2017	230.966		4.449		449			-4.000	
17	Trạm trồng trọt và bảo vệ thực vật, trạm chăn nuôi và thú y, trạm khuyến nông và phòng nông nghiệp huyện U Minh Thượng	UMT	2016-2018	410/QĐ-SKHĐT, 30/10/2015	5.484	5.484	5.085		5.215		130		Trả quyết toán hoàn thành

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	QĐ CTĐT, QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh		Chênh lệch so kế hoạch		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Trong đó: NSDP		Trong đó: NSDP		Tăng (+)	Giảm (-)	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=10-8	13=10-8	14
II	Trung tâm nước sạch và VSMT Nông thôn						78.785	0	66.887	0	2.573	-14.471	
1	Quản lý thủy lợi phục vụ phát triển nông thôn vùng ĐBSCL (WB6) - Hệ thống cấp nước liên xã huyện An Biên.	AB	2015-2016	1023/QĐ-UBND, 05/5/2016;	37.744	37.744	37.200		35.341			-1.859	
2	Nâng cấp sửa chữa các công trình cấp nước để phục vụ nhân dân vùng ven biển và một số khu vực bị thiếu nước trong mùa khô năm 2016	TT	2016-2017	100, 31/3/2016	9.918	9.918	9.918		9.442			-476	
3	Hệ thống cấp nước Vạn Thanh, xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất	HĐ	2016-2018	462/QĐ-SKHĐT, 29/10/2014; 512/QĐ-SKHĐT, 28/10/2016;	14.726	14.726	11.927		10.551			-1.376	
4	TCN xã Tân Khánh Hòa (GD 2)	GT	2017-2019	463/QĐ-SKHĐT, 29/10/2014; 26/QĐ-SKHĐT, 14/03/2017	12.673	12.673	11.819		1.059			-10.760	
5	Quản lý thủy lợi phục vụ phát triển nông thôn vùng ĐBSCL (Hợp phần vệ sinh).	AB, AM	2015-2017	198/QĐ-SKHĐT, 29/6/2015; 671/QĐ-SKHĐT, 29/6/2015;	11.954	3.939	2.210		3.939		1.729		Bổ sung vốn quyết toán
6	Nâng cấp mở rộng TCN xã Hòa Điền	KL	2017-2020	474/QĐ-SKHĐT, 31/10/2014	4.144	4.144	0		209		209		Bổ sung vốn quyết toán
7	NC, MR TCN xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc	GQ	2017-2020	461/QĐ-SKHĐT, 29/10/2014	6.346	6.346	5.711		6.346		635		Bổ sung vốn quyết toán

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	QĐ CTĐT, QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh		Chênh lệch so kế hoạch		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Trong đó: NSDP		Trong đó: NSDP		Tăng (+)	Giảm (-)	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP							
							Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=10-8	13=10-8	14
III	Ban Dân tộc						60.223	0	58.339	0	954	-2.838	
1	TCN xã Thanh Trị	TH		96/QĐ-SKHĐT, 30/3/2016	5.981	5.981	1.926		1.716			-210	
2	TCN xã Ngọc Chúc	GR		26/QĐ-SKHĐT, 21/1/2016	3.802	3.802	436		231			-205	
3	TCN xã Bình Giang	HĐ		98/QĐ-SKHĐT, 30/3/2016	10.151	10.151	6.101		5.949			-152	
4	TCN xã Phú Mỹ	CT		100/QĐ-SKHĐT, 30/3/2016	11.035	11.035	5.557		5.074			-483	
5	TCN xã Nam Thái	AB		27/QĐ-SKHĐT, 21/01/2016	3.591	3.591	274		83			-191	
6	TCN xã Vĩnh Thạnh	GR		567/QĐ- SKHĐT, 31/10/2016	12.000	12.000	7.500		7.349			-151	
7	TCN xã Thanh Lộc	CT	2017- 2018	307QĐ-SKHĐT, 25/10/2017	6.500	6.500	6.500		5.894			-606	
8	TCN xã Đông Yên	AB	2017- 2018	305QĐ-SKHĐT, 25/10/2017	6.500	6.500	6.500		6.305			-195	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	QĐ CTĐT, QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh		Chênh lệch so kế hoạch		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Trong đó: NSDP		Trong đó: NSDP		Tăng (+)	Giảm (-)	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP							
							Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=10-8	13=10-8	14
9	TCN xã Thạnh Yên	UMT	2017- 2018	306/QĐ-SKHĐT, 25/10/2017	2.717	2.717	2.719		2.538			-181	
10	TCN xã Minh Thuận	UMT	2017- 2018	304/QĐ-SKHĐT, 25/10/2017	7.800	7.800	7.800		7.336			-464	
11	TCN xã Giục Tượng	CT		99/QĐ-SKHĐT, 30/3/2016	8.451	8.451	4.250		5.001		751		Bổ sung vốn quyết toán
12	TCN xã Vĩnh Hòa Hiệp	CT		568/QĐ- SKHĐT, 31/10/2016	10.200	10.200	6.600		6.780		180		Bổ sung vốn quyết toán
13	TCN xã Thủy Liễu	GQ		485/QĐ- SKHĐT, 12/10/2016	6.271	6.271	4.060		4.083		23		Bổ sung vốn quyết toán
IV	Sở Giáo dục và Đào tạo						4.230	0	4.089	0	0	-141	
1	Trường THPT Hòn Đất, huyện Hòn Đất	HD	2018- 2020	347/QĐ- SKHĐT, 31/10/2017;	4.230	4.230	4.230		4.089			-141	
V	Trường Chính trị tỉnh						12.084	0	11.581	0	0	-503	
1	Công trình Trường Chính trị Kiên Giang - Hạng mục: Giảng đường + ký túc xá + thiết bị + cải tạo khu vệ sinh, nhà hiệu bộ và nhà xe (GD 2016-2020)	RG	2016- 2018	407/QĐ- SKHĐT, 30/10/2015	13.427	13.427	12.084		11.581			-503	
VI	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh						69.833	0	68.327	0	0	-1.506	
1	Tiểu đoàn bộ binh 519	HT		2592, 31/10/2013; 1584, 26/7/2017;	48.058	48.058	29.869		29.440			-429	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	QĐ CTĐT, QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh		Chênh lệch so kế hoạch		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Trong đó: NSDP		Trong đó: NSDP		Tăng (+)	Giảm (-)	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP							
							Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=10-8	13=10-8	14
2	Bờ kè BCH QS huyện Gò Quao	GQ		89, 29/3/2016	1.700	1.700	1.700		1.494			-206	
3	BCH QS huyện Giang Thành (GD 2)	GT		128, 30/3/2016	3.693	3.693	3.323		3.318			-5	
4	- Đầu tư BCH QS xã, phường, thị trấn năm 2017 (8 xã, 2 phường, thị trấn Tân Hiệp)	TT	2017-2018	571, 31/10/2016; 159, 04/5/2017;	10.818	10.818	10.708		10.570			-138	
5	- Đầu tư BCH QS xã, phường, thị trấn năm 2017 (11 xã, thị trấn Dương Đông)	TT	2017-2018	572, 31/10/2016; 160, 04/5/2017;	11.999	11.999	11.999		11.685			-314	
6	- Đầu tư BCH QS xã, phường, thị trấn năm 2017 (12 xã)	TT	2017-2020	573, 31/10/2016, 161, 04/5/2017;	12.234	12.234	12.234		11.820			-414	
VII	Công an tỉnh						29.250	0	29.201	0	0	-49	
1	Trang bị phương tiện, thiết bị chữa cháy	RG	2016-2017	2466, 31/10/2016	50.000	25.000	22.500		22.480			-20	
2	Cơ sở làm việc công an xã Thạnh Hưng, Phi Thông, Bình Sơn, Tây Yên A, Tiên Hải.	GR-RG-HĐ-AB-HT	2018-2019	324/QĐ-SKHĐT, 31/10/2017;	6.750	6.750	6.750		6.721			-29	
VIII	Văn phòng Tỉnh ủy						93.008	0	65.185	0	3.398	-31.221	
1	Sửa chữa, bảo dưỡng nhà làm việc Văn phòng Tỉnh ủy, hạng mục: cải tạo, bảo dưỡng mái tole, nhà bảo vệ và hàng rào mặt chính	RG		431; 21/10/2014; 282, 28/8/2015	2.022	2.022	740		260			-480	
2	Công trình Huyện ủy An Biên, hạng mục: cải tạo nâng cấp, mở rộng sửa chữa hội trường.	AB		3777, 10/10/2014	2.378	2.378	478		387			-91	
3	Xây mới hội trường xã Vĩnh Phú-huyện Giang Thành.	GT		1393, 31/10/2014	2.500	2.500	500		336			-164	
4	Công trình Huyện ủy Hòn Đất.	HĐ		2795, 28/10/2014	2.697	2.697	398		0			-398	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	QĐ CTĐT, QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh		Chênh lệch so kế hoạch		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Trong đó: NSDP		Trong đó: NSDP		Tăng (+)	Giảm (-)	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP							
							Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=10-8	13=10-8	14
5	Trụ sở Đảng ủy các cơ quan cấp tỉnh.	RG		452, 28/10/2014	13.000	13.000	11.000		8.574			-2.426	
6	Nhà làm việc Thành ủy Rạch Giá	RG	2018-2020	2294, 31/10/2017;	64.457	45.123	40.611		40.610			-1	
7	Công trình khu di tích (Nhà trưng bày đón tiếp khu căn cứ Tỉnh ủy ở U Minh Thượng)	UMT	2017-2019	2524/QĐ-UBND, 27/10/2015 (CTĐT);	12.000	12.000	10.800		0			-10.800	
8	Sửa chữa, bảo dưỡng bia tưởng niệm xã Thạnh Yên huyện U Minh Thượng	UMT	2020	2524/QĐ-UBND, 27/10/2015 (CTĐT);	400	400	360		0			-360	
9	Sửa chữa, bảo dưỡng bia tưởng niệm xã Vĩnh Hòa huyện U Minh Thượng	UMT	2020	2524/QĐ-UBND, 27/10/2015 (CTĐT);	400	400	360		0			-360	
10	Bảo dưỡng các công trình Huyện ủy Châu Thành	CT	2020	2524/QĐ-UBND, 27/10/2015 (CTĐT);	500	500	450		0			-450	
11	Xây dựng mới hội trường Huyện ủy Phú Quốc	PQ	2019-2020	2524/QĐ-UBND, 27/10/2015; 2389/QĐ-UBND, 25/10/2016; 845/QĐ-UBND, 09/4/2018;	8.173	8.173	8.173		0			-8.173	
12	Bảo dưỡng nhà làm việc Huyện ủy Châu Thành	CT	2020	2524/QĐ-UBND, 27/10/2015;	1.500	1.500	1.350		0			-1.350	
13	Bảo dưỡng hội trường Huyện ủy Tân Hiệp	TH	2020	2524/QĐ-UBND, 27/10/2015;	1.500	1.500	318		0			-318	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	QĐ CTĐT, QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh		Chênh lệch so kế hoạch		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Trong đó: NSDP		Trong đó: NSDP		Tăng (+)	Giảm (-)	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=10-8	13=10-8	14
14	Xây mới hội trường Thị ủy Hà Tiên	HT	2019- 2020	2524/QĐ- UBND, 27/10/2015;	6.500	6.500	5.850		0			-5.850	VPTU-31/12/2019
15	Cải tạo sửa chữa Nhà tang lễ cán bộ	RG	2016- 2017	532, 28/10/2016	1.839	1.839	1.620		1.700		80		Bổ sung vốn quyết toán
16	Sân nền hành lễ tượng đài chiến thắng khu căn cứ di tích U Minh Thượng.	UMT	2016- 2017	129, 31/3/2016; 319/QĐ- SKHĐT, 11/12/2018;	13.317	13.317	10.000		13.318		3.318		Bổ sung vốn quyết toán
IX	Sở Khoa học và Công nghệ						73.405	0	73.982	0	3.335	-2.758	
1	Xây dựng trạm ứng dụng tiến bộ KH&CN tại huyện Phú Quốc	PQ	2014- 2017	1472, 13/7/2012; 1115 (đc), 04/6/2015;	42.826	42.826	26.918		24.160			-2.758	
2	ĐTXD hạ tầng kỹ thuật và nhà công vụ - công trình trạm ứng dụng KHCN tại Phú Quốc	PQ	2016- 2018	406/QĐ- SKHĐT, 30/10/2015	13.479	13.479	11.398		12.360		962		Bổ sung vốn quyết toán
3	Đầu tư nâng cấp đồng bộ trang thiết bị KHCN và cải tạo chống xuống cấp các trại, trung tâm thuộc Sở KH&CN	CT, KL, RG	2016- 2018	409/QĐ- SKHĐT, 30/10/2015	14.551	14.551	9.934		10.339		405		Bổ sung vốn quyết toán
4	XD trụ sở tạm quan trắc môi trường và thiết bị bức xạ (TNMT)	RG	2016- 2018	408/QĐ- SKHĐT, 30/10/2015	14.917	14.917	13.425		13.743		318		Bổ sung vốn quyết toán
5	Tăng cường tiềm lực khoa học và công nghệ các huyện, thị, thành phố.	TT	2018- 2020	335/QĐ- SKHĐT, 31/10/2017;	13.500	13.500	11.730		13.380		1.650		Bổ sung do phát sinh (đã được chấp thuận chủ trương)
X	Sở Thông tin và Truyền thông						15.000	0	14.900	0	0	-100	
1	Đầu tư triển khai hệ thống một cửa điện tử tại các xã, phường, thị trấn tỉnh Kiên Giang	TT	2018- 2020	51/QĐ-SKHĐT, 19/3/2019;	14.990	14.990	15.000		14.900			-100	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	QĐ CTĐT, QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh		Chênh lệch so kế hoạch		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Trong đó: NSDP		Trong đó: NSDP		Tăng (+)	Giảm (-)	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=10-8	13=10-8	14
XI	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội						20.604	0	20.604	0	887	-887	
1	Nâng cấp Trung tâm Chữa bệnh Giáo dục Lao động Xã hội Kiên Giang	HĐ	2018-2020	314/QĐ-SKHĐT, 30/10/2017;	12.273	12.273	12.150		11.263			-887	2846/LĐTBXH-KHTC, 30/12/2019;
2	Nâng cấp mở rộng trụ sở làm việc Sở Lao động TBXH tỉnh KG	RG	2018-2020	312/QĐ-SKHĐT, 30/10/2017; 423/QĐ-SKHĐT, 07/11/2019;	9.341	9.341	8.454		9.341		887		Chủ trương cho phát sinh xử lý kỹ thuật; 2846/LĐTBXH-KHTC, 30/12/2019;
XII	Sở Công Thương (giao BQL Dân dụng và Công nghiệp tỉnh làm chủ đầu tư)						8.000	0	7.500	0	7.500	-8.000	
1	Cấp điện nông thôn từ nguồn năng lượng tái tạo ngoài lưới điện quốc gia tỉnh Kiên Giang	TT		11828/QĐ-BCT, 30/11/2015;	50.000	8.000	8.000		0			-8.000	255/TTr-BQL, 18/02/2020;
2	Tiểu dự án "Cấp điện từ nguồn năng lượng tái tạo ngoài lưới điện Quốc gia tại xã Thổ Châu, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang - EU tài trợ"	PQ		11828/QĐ-BCT, 30/11/2015;	50.000	8.000			7.500		7.500		Điều chỉnh tên; 255/TTr-BQL, 18/02/2020;
XIII	Cục Quản lý thị trường tỉnh						1.708	0	0	0	0	-1.708	
1	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Chi cục và các đội Quản lý thị trường .	RG	2019-2020	2284/QĐ-UBND, 05/10/2015;	2.169	2.169	1.708		0			-1.708	648/TTr-QLTT, 26/10/2017; dùng đầu tư do thay đổi cấp quản lý.
XIV	Tỉnh Đoàn						4.450	0	4.108	0	0	-342	
1	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên tỉnh Kiên Giang (trả nợ quyết toán)	RG		540/QĐ-TWĐTN, 05/3/2009	24.000		4.450		4.108			-342	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	QĐ CTĐT, QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh		Chênh lệch so kế hoạch		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Trong đó: NSDP		Trong đó: NSDP		Tăng (+)	Giảm (-)	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=10-8	13=10-8	14
XV	Sở Giao thông vận tải						35.073	0	56.832	0	31.380	-9.621	
1	Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP) - GPMB + Rà phá bom mìn, vật nổ.	TT	2017	1118/QĐ- TCĐBVN, 31/3/2017	9.627	929	1.300		929			-371	1184/TTr-KHTC, 31/12/2019 - SGT;
2	Đường Kiên Hào (gói 15)	HĐ	2005- 2011	1491, 02/7/2010	90.607		37		18			-19	1184/TTr-KHTC, 31/12/2019 - SGT;
3	Đường Vĩnh Bình Bắc	VT	2006- 2007	256, 11/12/2004	6.847		413		0			-413	1184/TTr-KHTC, 31/12/2019 - SGT;
4	Đường xã Tân Hội (gói 6 + 7)	TH		1594; 16/7/2010	89.204		423		0			-423	1184/TTr-KHTC, 31/12/2019 - SGT;
5	Đường Giồng Riềng - Thanh Phước	GR	2009- 2016	1337, 29/5/2013	282.925	27.657	2.400		2.005			-395	
6	Đường Dương Đông - Bãi Thơm	PQ	2009- 2011	29, 05/01/2010	536.381		8.000		0			-8.000	1184/TTr-KHTC, 31/12/2019 - SGT;
7	ĐT XD đường Mỹ Thái; hạng mục xd 06 cầu, huyện Hòn Đất	HĐ	2019- 2020	2688, 26/11/2018;	14.910	14.910	9.000		14.250		5.250		Điều chuyển nguồn
8	ĐT XD đường tỉnh ĐT.964; hạng mục xd cầu; huyện An Biên, An Minh	AM, AB	2019- 2021	2689, 26/11/2018;	63.307	63.307	13.500		39.630		26.130		Điều chuyển nguồn
XVI	Văn phòng UBND tỉnh						12.000		0		0	-12.000	
1	Sửa chữa, mua sắm trang thiết bị Trung tâm phục vụ hành chính công thuộc Văn phòng UBND tỉnh.	RG	2018- 2020	2693/QĐ- UBND, 26/11/2018; 1225/QĐ- UBND, 31/5/2019;	12.000	12.000	12.000		0			-12.000	
XVII	Thành phố Rạch Giá						72.002	0	69.692	0	0	-2.310	
1	Trường THCS An Bình	RG	2010- 2015	2769, 16/12/2010; 2327, 07/11/2014	53.969	53.969	20.108		19.458			-650	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	QĐ CTĐT, QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh		Chênh lệch so kế hoạch		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT								
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Tăng (+)	Giảm (-)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=10-8	13=10-8	14
2	Trường Tiểu học Trần Quốc Toàn	RG	2017-2018	769, 25/9/2017;	4.117	4.117	3.705		3.188			-517	
3	Trường Tiểu học Nguyễn Hiền	RG	2017-2019	970, 30/10/2017;	8.415	8.415	7.920		7.562			-358	
4	Trường THCS Trần Hưng Đạo	RG	2017-2018	737 27/10/216	5.296	5.296	4.217		4.075			-142	
5	Trường Tiểu học Lương Thế Vinh	RG	2016-2018	736 27/10/2016	10.000	10.000	11.169		10.984			-185	
6	Trường THCS Ngô Quyền	RG	2016-2018	738 28/10/2016	12.289	12.289	12.800		12.531			-269	
7	Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	RG	2016-2018	739 28/10/2016	9.097	9.097	7.516		7.490			-26	
8	Trường Tiểu học Châu Văn Liêm (điểm Mẫu giáo)	RG	2014-2018	456, 09/10/2014	14.731	4.731	4.567		4.404			-163	Vốn tài trợ 10 tỷ đ
XVIII	Huyện Phú Quốc						55.044	0	39.673	0	170	-15.541	
1	Trường TH Dương Tơ 2 (điểm mới Đường Bào)	PQ	2016	6217, 29/10/2014; 2330, 23/5/2016;	4.048	4.048	4.048		3.882			-166	
2	Trường TH Dương Đông 4 (điểm chính)	PQ	2016	4971, 26/10/2015	4.093	4.093	4.000		3.920			-80	
3	Xây dựng mới phòng học Trường TH Cửa Dương 2 (Điểm trường mới)	PQ	2016-2018	5751, 26/10/2016	13.468	8.500	7.650		6.997			-653	
4	Xây dựng mới phòng học Trường TH An Thới 2 (Điểm Chính)	PQ	2016-2018	5778, 27/10/2016	3.876	3.876	3.870		3.073			-797	
5	Trường TH-THCS Bãi Thơm (Rạch Tràm)	PQ	2017-2019	8877, 27/9/2017;	2.751	2.751	2.520		130			-2.390	
6	Trường TH-THCS Hàm Ninh (điểm chính)	PQ	2017-2019	9849, 26/10/2017;	4.124	4.124	3.780		3.606			-174	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	QĐ CTĐT, QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh		Chênh lệch so kế hoạch		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Trong đó: NSDP		Trong đó: NSDP		Tăng (+)	Giảm (-)	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=10-8	13=10-8	14
7	Trường TH Cửa Dương 2 (điểm Bến Trám)	PQ	2017-2019	9848, 26/10/2017;	2.726	2.726	2.520		2.445			-75	
8	Trường TH-THCS Gành Dầu (điểm chính)	PQ	2017-2019	9846, 25/10/2017;	5.362	5.362	5.040		4.680			-360	
9	Sửa chữa các điểm trường 2018	PQ	2017-2019	9845, 25/10/2017;	1.983	1.983	1.800		1.710			-90	
10	Dự án đường cơ động tuyến Bắc - Nam huyện Phú Quốc (09 cầu trên tuyến Dương Đông - Bãi Thơm)	PQ	2005	2539, 11/11/01		3.374	68		0			-68	
11	Dự án đường cơ động vành đai phòng thủ phía Đông, huyện Phú Quốc	PQ	2006-2010	2539, 11/01/2011	61.954		187		0			-187	
12	Trồng mới cây xanh đường Trung tâm đoạn 2 - khu Bãi Trường	PQ	2017-2019	9898, 31/10/2017;	9.301	9.301	9.301		0			-9.301	
13	Trụ sở HĐND huyện Phú Quốc	PQ	2015-2018	5043, 29/10/2015	27.573	3.000	2.700		1.500			-1.200	
14	Trường TH-THCS Bãi Thơm (điểm Đá Chông)	PQ	2016-2018	5865, 28/10/2016;	8.400	8.400	7.560		7.730		170		Bổ sung vốn quyết toán
XIX	Huyện Tân Hiệp						40.666	0	64.284	0	23.618	0	32/TTr-UBND, 26/2/2020;
1	Trường TH Thạnh Trúc (điểm chính 10P)	TH	2019-2020	4437, 19/10/2018	6.265	6.265	3.637		6.115		2.478		Trả khối lượng hoàn thành
2	Trường TH thị trấn Tân Hiệp 1 (10P)	TH	2019-2020	4515, 25/10/2018	6.265	6.265	2.191		6.112		3.921		Trả khối lượng hoàn thành
3	Trường TH Thạnh Đông 1 (6P)	TH	2019-2020	4487, 23/10/2018	3.866	3.866	2.265		3.792		1.527		Trả khối lượng hoàn thành
4	Trường TH Tân An 2 (4P)	TH	2019-2020	4486, 23/10/2018	2.309	2.309	1.600		2.292		692		Trả khối lượng hoàn thành

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	QĐ CTĐT, QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh		Chênh lệch so kế hoạch		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Trong đó: NSDP		Trong đó: NSDP		Tăng (+)	Giảm (-)	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=10-8	13=10-8	14
5	Huyện Tân Hiệp (GTNT)	TH			130.000		30.973		45.973		15.000		Bổ sung bù vốn vay tín dụng ưu đãi không vay được
XX	Huyện Châu Thành						49.350	0	51.264	0	3.005	-1.091	
1	Trường THCS Minh Hoà	CT	2014	3590, 16/10/2013	5.336	5.336	1.601		1.600			-1	
2	Trường TH Minh Lương 1	CT	2012	2591, 14/10/2009	22.659	22.659	1.897		1.876			-21	
3	Trường TH Mong Thọ 2; HM: Xây mới 12 phòng, nhà vệ sinh, lò đốt rác, hàng rào, sân nền, thoát nước, san lấp mặt bằng.	CT	2016 - 2017	3749, 28/10/2014	8.556	8.556	8.117		8.063			-54	
4	Trường Tiểu học Minh Hòa 2	CT	2020- 2021	3849, 27/9/2019;	3.847	3.847	3.850		3.847			-3	
5	Trường Tiểu học Minh Hòa 3	CT	2018- 2020	4569, 19/9/2017;	5.143	5.143	7.645		7.157			-488	
6	Dự án sửa chữa chống xuống cấp 2020	CT	2017- 2020	2525/QĐ- UBND, 27/10/2015; 480/QĐ-UBND, 05/3/2018;	4.138	4.138	524		0			-524	
7	Dự án sửa chữa chống xuống cấp 2018	CT	2018- 2020	4573, 19/9/2017;	1.555	1.555	1.500		1.515		15		Bổ sung vốn quyết toán
8	Dự án sửa chữa chống xuống cấp 2019	CT	2019- 2020	3060, 28/9/2018	2.583	2.583	2.114		2.580		466		Bổ sung vốn quyết toán
9	Trường Mẫu giáo Thạnh Lộc	CT	2018- 2020	4574, 19/9/2017;	4.456	4.456	4.013		4.456		443		Bổ sung vốn quyết toán

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	QĐ CTĐT, QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh		Chênh lệch so kế hoạch		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Trong đó: NSDP		Trong đó: NSDP		Tăng (+)	Giảm (-)	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP							
							Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=10-8	13=10-8	14
10	Trường Mầm non Minh Lương	CT	2018-2020	4575, 19/9/2017;	7.170	7.170	6.517		7.170		653		Bổ sung vốn quyết toán
11	Trụ sở UBND huyện Châu Thành	CT	2016-2017	3744, 27/10/2015	14.926	13.000	11.572		13.000		1.428		Bổ sung vốn quyết toán
XXI	Huyện An Minh						37.549	0	36.903	0	200	-846	
1	Tu sửa, chống xuống cấp 2015 (65p)	AM	2015	1578, 25/4/2014	5.000	5.000	2.588		2.576			-12	
2	Nhà vệ sinh trường học (7p)	AM	2015	1579, 25/04/2014	800	800	290		239			-51	
3	Trường Tiểu học Đông Hưng A2	AM	2015	5064, 29/10/2014	6.900	6.900	2.950		2.811			-139	
4	Phòng Giáo dục và Đào tạo (Cải tạo, sửa chữa)	AM	2016	4750, 29/9/2014	950	950	950		773			-177	
5	Nhà vệ sinh trường học năm 2016	AM	2016	4389, 28/10/2015	790	790	771		770			-1	
6	Trường Mẫu giáo Thị trấn	AM	2016-2017	4390, 28/10/2015	4.400	4.400	3.980		3.970			-10	
7	Trường Tiểu học Văn Khánh 2	AM	2016-2017	4392, 28/10/2015	4.900	4.900	4.410		4.376			-34	
8	Trường Tiểu học Tân Thạnh 1	AM	2016-2017	4393, 28/10/2015	4.900	4.900	4.510		4.509			-1	
9	Trường Tiểu học thị trấn 2	AM	2016-2019	6513, 24/10/2016	4.300	4.300	4.226		4.225			-1	
10	Trụ sở UBND Thị trấn Thứ 11	AM		5063, 29/10/2014	8.000	8.000	5.168		4.748			-420	
11	Trụ sở UBND xã Đông Hòa	AM	2017-2019	6520, 24//10/2016	8.000	8.000	7.706		7.906		200		Bổ sung vốn quyết toán
XXII	Huyện An Biên						58.667	0	70.517	0	11.979	-129	
1	Trường TH Đông Yên 3 (phòng học và TB)	AB	2017	2526/QĐ-UBND, 27/10/2015;	784	784	706		704			-2	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	QĐ CTĐT, QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh		Chênh lệch so kế hoạch		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Trong đó: NSDP		Trong đó: NSDP		Tăng (+)	Giảm (-)	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP							
							Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=10-8	13=10-8	14
2	Trường TH Đông Yên 2 (phòng học và TB)	AB	2018-2020	4807, 30/10/2018;	1.409	1.409	1.412		1.409			-3	
3	Trường TH Đông Thái 5	AB	2019	2526/QĐ-UBND, 27/10/2015;	2.200	2.200	1.980		1.979			-1	
4	Trường TH Nam Yên 3 (phòng học và TB)	AB	2018-2020	4810, 30/10/2018;	1.411	1.411	1.412		1.411			-1	
5	Trường TH Tây Yên 2 (phòng học và TB)	AB	2017-2019	7817, 25/10/2017;	2.210	1.569	1.980		1.979			-1	
6	Trường TH Nam Thái 2 (Phòng học, TB, hàng rào, sân nền,SLMB)	AB	2015-2017	3575, 30/10/2015;	678	678	679		592			-87	
7	Xã đội xã Nam Yên, huyện An Biên; HM: xây dựng mới trụ sở.	AB	2016-2017	1177a, 30/3/2016	1.398	1.398	1.398		1.390			-8	
8	Cải tạo sửa chữa Bia chiến thắng Xẻo Rô	AB	2019-2021	3755, 18/9/2019;	2.477	2.476	2.500		2.476			-24	
9	Sửa chữa 05 Trụ sở Xã , huyện An Biên	AB	2019-2021	4466, 4467, 4468,4469, 4470; 30/10/2019;	5.198	5.198	5.200		5.198			-2	
10	Trụ sở UBND xã Nam Yên; HM: Xây dựng mới trụ sở + san lấp mặt bằng.	AB	2015-2018	3487, 27/10/2015	7.500	7.500	6.750		7.479		729		Bổ sung vốn quyết toán; 675/UBND-KTTH, 31/12/2019;
11	Bảo trì sửa chữa trường chính trị huyện An Biên	AB	2016-2018	5690, 28/10/2016	3.000	3.000	2.700		3.000		300		Bổ sung vốn quyết toán; 675/UBND-KTTH, 31/12/2019;
12	Trụ sở UBND xã Đông Yên	AB		3488, 27/10/2016	7.500	7.500	6.750		7.416		666		Bổ sung vốn quyết toán; 675/UBND-KTTH, 31/12/2019;

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	QĐ CTĐT, QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh		Chênh lệch so kế hoạch		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Trong đó: NSDP		Trong đó: NSDP		Tăng (+)	Giảm (-)	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=10-8	13=10-8	14
13	Trụ sở HĐND huyện An Biên	AB	2016- 2018	3692, 28/10/2016	2.999	2.999	2.700		2.984		284		Bổ sung vốn quyết toán; 675/UBND-KTTH, 31/12/2019;
14	Huyện An Biên (GTNT)	AB					22.500		32.500		10.000		Bổ sung bù vốn vay tín dụng ưu đãi không vay được
XXIII	Huyện Giang Thành						43.025	0	28.984	0	0	-14.041	
1	Trường TH&THCS Vĩnh Điều (điểm HT2)	GT	2016- 2017	1398, 15/10/2015	3.060	3.060	3.060		2.542			-518	
2	Trường Mẫu giáo Vĩnh Phú (điểm T4); HM: Xây dựng mới 02 phòng học.	GT	2016- 2017	1399, 15/10/2015	1.886	1.886	1.886		1.683			-203	
3	Xây dựng 03 phòng học Trường Mầm non Phú Mỹ; sửa chữa 06 phòng học Trường TH Trần Thế.	GT	2016- 2017	1400, 15/10/2015	3.499	3.499	3.149		3.026			-123	
4	XD Trường THCS Vĩnh Phú (điểm Chính); HM: Xây dựng mới dãy 06 phòng, 03 phòng chức năng, khu WC chung, hàng rào bảo vệ.	GT	2016- 2017	1401, 15/10/2015	7.214	7.214	6.493		6.469			-24	
5	Trường Mầm non và TH Tân Khánh Hòa (điểm Lô Bơm)	GT	2016- 2018	1974 18/10/2016	3.800	3.800	3.214		3.077			-137	
6	Trường TH Phú Mỹ (điểm Hà Giang)	GT	2016- 2018	1984 18/10/2016	1.500	1.500	1.350		956			-394	
7	Trường TH Vĩnh Phú (Đ. ấp Mới)	GT	2017- 2018	1270, 26/10/2017;	1.458	1.458	1.648		1.588			-60	
8	Hàng rào trường TH & THCS Vĩnh Điều	GT	2018	1271, 26/10/2017;	627	627	662		600			-62	
9	Trường Mầm non Phú Lợi (Đ. HN2)	GT	2018	1274, 26/10/2017;	1.999	1.900	1.900		1.894			-6	
10	Trường TH&THCS Vĩnh Phú B (Điểm T5)	GT	2017- 2019	1266, 24/10/2017;	1.808	1.808	1.890		1.795			-95	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	QĐ CTĐT, QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh		Chênh lệch so kế hoạch		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Trong đó: NSDP		Trong đó: NSDP		Tăng (+)	Giảm (-)	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP							
							Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=10-8	13=10-8	14
11	Trường TH Phú Lợi (Điểm Giồng Kè)	GT	2017-2019	1265, 24/12/2017;	3.329	3.329	3.150		3.119			-31	
12	Trường MN và TH Tân Khánh Hòa (điểm Lò Bom)	GT	2016-2020	2451/QĐ-UBND, 20/10/2015	3.800	3.800	3.420		0			-3.420	
13	Xây dựng mới 4 phòng và hàng rào Trường Mầm non Vĩnh Phú (Đ. T5, Đông Cơ, Ấp mới)	GT		1976, 18/10/2016	2.499	2.499	1.203		1.151			-52	
14	Trung tâm hành chính huyện Giang Thành	GT		3093, 30/12/2013	82.444	82.444	10.000		1.084			-8.916	
XXIV	Huyện Hòn Đất						18.114	0	19.179	0	1.214	-149	
1	Trụ sở UBND xã Sơn Bình	HĐ	2012	4802, 29/10/2010; 1884(đc), 22/4/2013;	8.179	8.179	2.316		2.203			-113	01/TTr-UBND (huyện), 06/01/2020;
2	Trụ sở UBND huyện Hòn Đất (SN, HR)	HĐ		6395, 27/12/2012; 3825(đc), 28/10/2014	2.294	2.294	641		605			-36	01/TTr-UBND (huyện), 06/01/2020;
3	Xây mới hàng rào+nhà bảo vệ, nâng cấp sân nền Huyện ủy Hòn Đất	HĐ	2017	4051, 19/9/2017;	999	999	900		999		99		trả quyết toán; 01/TTr-UBND (huyện), 06/01/2020;
4	Trụ sở UBND xã Mỹ Lâm; HM: Xây mới nhà làm việc + thiết bị.	HĐ	2016	3435, 30/9/2014	5.841	5.841	5.257		5.838		581		01/TTr-UBND (huyện), 06/01/2020;
5	Trụ sở UBND xã Bình Sơn	HĐ	2018	4329, 20/10/2017;	7.076	7.000	6.300		6.538		238		01/TTr-UBND (huyện), 06/01/2020;
6	Trụ sở HĐND huyện Hòn Đất	HĐ	2016-2017	8094 20/10/2016	3.000	3.000	2.700		2.996		296		01/TTr-UBND (huyện), 06/01/2020;

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	QĐ CTĐT, QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh		Chênh lệch so kế hoạch		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Trong đó: NSDP		Trong đó: NSDP		Tăng (+)	Giảm (-)	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP							
							Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=10-8	13=10-8	14
XXV	Huyện Kiên Lương						17.870	0	18.138	0	870	-602	
1	SC nâng cấp trụ sở huyện ủy và UBND huyện Kiên Lương	KL	2016-2018	964, 30/3/2016; 2247, 01/8/2016;	3.977	3.977	3.600		3.498			-102	
2	Dự án di dân thiên tai tại sạt lở núi Ba Hòn, Huyện Kiên Lương	KL	2019-2020	2436, 31/10/2018;	20.000	5.000	500		0			-500	Sử dụng vốn TW; 239/BC-UBND (huyện), 27/12/2019;
3	Sửa chữa nhà làm việc Huyện ủy Kiên Lương	KL		2977, 25/10/2018;	3.000	3.000	2.700		2.990		290		Bổ sung vốn quyết toán
4	Xử lý sạt lở trung tâm hành chính xã Sơn Hải	KL	2017-2018	3660, 24/10/2017;	3.991	3.300	2.970		3.300		330		Bổ sung vốn quyết toán; 239/BC-UBND (huyện), 27/12/2019;
5	Xây dựng bến cập tàu Hòn Nghệ	KL	2017-2019	3659, 24/10/2017;	10.202	9.000	8.100		8.350		250		239/BC-UBND (huyện), 27/12/2019;
XXVI	Huyện Kiên Hải						13.500	0	13.305	0	0	-195	
1	Đầu tư máy phát điện xã An Sơn và xã Nam Du	KH	2019-2020	959, 31/10/2018;	8.997	8.997	9.000		8.900			-100	
2	Xây mới nhà ăn, khuôn viên, nhà khách Huyện ủy Kiên Hải	KH	2019-2020	346/QĐ-SKHĐT, 30/10/2018;	4.405	4.405	4.500		4.405			-95	
XXVII	Huyện Vĩnh Thuận						7.422	0	7.387	0	0	-35	
1	Trụ sở UBND xã Vĩnh Bình Bắc	VT	2016-2018	2172, 23/8/2011	8.247	8.247	7.422		7.387			-35	
XXVIII	Huyện Gò Quao						10.236	0	10.017	0	296	-515	
1	Hệ thống thoát nước khu hành chính huyện GQ	GQ	2018-2020	4597, 30/10/2018;	1.279	1.279	1.279		1.079			-200	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	QĐ CTĐT, QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh		Chênh lệch so kế hoạch		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Trong đó: NSDP		Trong đó: NSDP		Tăng (+)	Giảm (-)	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP							
							Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=10-8	13=10-8	14
2	Trụ sở UBND xã Thủy Liễu	GQ	2010-2013	5073, 15/12/2010; 1918(đc), 15/5/2013	4.217	4.217	529		233			-296	
3	Ban chỉ huy Quân sự huyện Gò Quao; HM: Nhà tuyển quân (trả nợ QT)	GQ		3752, 26/9/2016	2.003	2.003	871		852			-19	
4	Trụ sở UBND xã Thới Quán, huyện Gò Quao;	GQ	2015-2017	6633, 31/12/2015	8.500	8.500	7.557		7.853		296		Bổ sung vốn quyết toán
XXIX	Huyện U Minh Thượng						43.706	0	80.211	0	36.693	-188	
1	Xử lý rác thải huyện UMT; HM: Đường vào bãi chôn lấp rác.	UMT	2015-2017	1861, 26/10/2015	4.910	4.910	6.706		6.666			-40	
2	Đường Thủy Quơn - Ấp Khôn, huyện UMT.	UMT	2018-2020	2306, 28/9/2018	14.352	14.352	14.500		14.352			-148	
3	Khu trung tâm hành chính huyện U Minh Thượng; Hàng mục: Nâng cấp đường trục chính (đường D)	UMT	2018-2020	1814, 24/8/2018;	4.967	4.967	4.300		4.670		370		Bổ sung vốn quyết toán
4	Trụ sở HĐND huyện U Minh Thượng	UMT	2016-2018	5248, 26/10/2016	2.995	2.995	2.700		2.990		290		Bổ sung vốn quyết toán
5	Huyện U Minh Thượng (GTNT)	UMT					15.500		51.533		36.033		Bổ sung bù vốn vay tín dụng ưu đãi không vay được
XXX	Thành phố Hà Tiên						15.000	0	20.000	0	5.000	0	
1	Thành phố Hà Tiên (GTNT)	HT					15.000		20.000		5.000		Bổ sung bù vốn vay tín dụng ưu đãi không vay được

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	QĐ CTĐT, QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh		Chênh lệch so kế hoạch		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Trong đó: NSDP		Trong đó: NSDP		Tăng (+)	Giảm (-)	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP							
							Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=10-8	13=10-8	14
XXXI	Huyện Giồng Riềng						2.500	0	34.738	0	32.238	0	
1	Huyện Giồng Riềng (GTNT)	GR					2.500		34.738		32.238		Bổ sung bù vốn vay tín dụng ưu đãi không vay được
XXXII	Trả nợ vay GTNT - vay đối ứng ODA (Sở Tài chính)	TT					149.600		52.048			-97.552	
XXXIII	Quy hoạch chuyên ngành xây dựng						17.226		0			-17.226	
XXXIV	Dự phòng - thu hồi vốn các đơn vị trả về						17.916		127.199		109.283		

Phụ lục II
DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 ĐẦU TƯ TỪ VỐN XÔ SÓ KIẾN THIẾT
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG

(Kèm theo Nghị quyết số 306/2020/NQ-HĐND ngày 03 tháng 4 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	QĐ CTĐT, QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh		Chênh lệch so kế hoạch		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT								
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP		Trong đó: NSDP		Tăng (+)	Giảm (-)	
							Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=10-8	13=10-8	14
	TỔNG SỐ						1.441.203	0	1.441.203	0	192.586	-192.586	
1	Sở Y tế						318.380	0	303.877	0	13.076	-27.579	
1	BVĐK Châu Thành (CTNC)	CT	2008-2015	2446, 13/10/2008; 3222, 28/12/2015;	98.304	59.728	35.126		31.440			-3.686	
2	BVĐK Kiên Giang (CC Nhi)	RG	2013-2017	284, 19/9/2013; 980, 27/4/2016	20.957	20.957	9.500		7.874			-1.626	
3	CT hệ thống XLNT BVĐK Giồng Riềng và Vĩnh Thuận	GR,VT		913, 12/4/2013;	39.998	19.998	4.164		4.146			-18	
4	Hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kiên Giang	RG		910, 12/4/2013	3.495	3.495	1.500		513			-987	
5	Trả nợ chuẩn bị đầu tư các công trình y tế	TT					850		582			-268	
6	- Hỗ trợ xử lý chất thải Bệnh viện Đa khoa huyện Kiên Lương	KL		108/QĐ-SKHĐT, 30/3/2016; 628/QĐ-SKHĐT, 28/11/2016	12.578	945	935		235			-700	
7	- Hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện Đa khoa huyện Tân Hiệp	TH		107, 30/3/2016	14.816	1.798	1.790		590			-1.200	
8	- Hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện Đa khoa huyện Giồng Riềng	GR		913, 12/4/2013	19.998	19.998	1.935		0			-1.935	
9	- Hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện Đa khoa huyện Vĩnh Thuận	VT		913, 12/4/2013	19.998	19.998	2.000		0			-2.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	QĐ CTĐT, QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh		Chênh lệch so kế hoạch		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Trong đó: NSDP		Trong đó: NSDP		Tăng (+)	Giảm (-)	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP							
							Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=10-8	13=10-8	14
10	- Hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện Đa khoa huyện Gò Quao	GQ		286/TB-HĐND, 30/10/2015;	2.000	2.000	2.000		0			-2.000	
11	- Hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện Đa khoa huyện Hòn Đất	HĐ		286/TB-HĐND, 30/10/2015;	2.000	2.000	2.000		0			-2.000	
12	Bệnh viện Đa khoa huyện Hòn Đất; cải tạo, sửa chữa, xây mới khoa khám bệnh; Mua sắm trang thiết bị;	HĐ	2017	697, 28/3/2016	183.076	183.076	1.000		11			-989	
13	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc và lưu trú cho cán bộ tại thị trấn An Thới (thực hiện kiểm dịch y tế)	PQ	2015-2017	107, 30/3/2016	1.300	1.300	1.170		0			-1.170	
14	Bệnh viện Tâm thần	RG	2010-2020	67, 10/01/2011; 2629, 04/12/2017;	166.192	104.296	90.000		81.000			-9.000	
15	Bệnh viện Lao tỉnh	RG	2010-2020	68, 10/01/2011; 1115, 12/5/2016; 1065, 12/5/2017;	329.134	205.369	160.000		172.900		12.900		Thanh toán khối lượng hoàn thành
16	Cải tạo sửa chữa trụ sở làm việc Sở Y tế	RG	2016-2017	112, 30/3/2016	4.900	4.900	4.410		4.586		176		2978/SYT-KHTC, 30/12/2019;
II	Sở Giao thông vận tải						119.681	0	87.919	0	0	-31.762	
1	Đường Thử Bảy - Cán Gáo	AB		122; 15/01/2001	71.789		1.395		1.368			-27	
2	Đường Mỹ Thái (gói thầu 16)	HĐ		1383; 25/6/2014	38.525		20		8			-12	1184/TTr-KHTC, 31/12/2019 - SGT;
3	Liên xã Bàn Tân Định - Bàn Thạch	GR		482; 11/02/2010	281.185		592		576			-16	1184/TTr-KHTC, 31/12/2019 - SGT;
4	Cầu thị trấn Gò Quao	GQ	2017-2020	2268, 30/10/2017;	29.870	29.870	21.300		21.000			-300	1184/TTr-KHTC, 31/12/2019 - SGT;
5	Đường Lâm Quang Ky (đoạn Đồng Đa - Trần Khánh Dư)	RG	2016-2017	2594, 30/10/2015;	119.996	119.996	64.994		64.967			-27	1184/TTr-KHTC, 31/12/2019 - SGT;

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	QĐ CTĐT, QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh		Chênh lệch so kế hoạch		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT								
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP		Trong đó: NSDP		Tăng (+)	Giảm (-)	
							Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=10-8	13=10-8	14
6	ĐT XD đường Mỹ Thái; hạng mục xd 06 cầu, huyện Hòn Đất	HĐ	2019-2020	2688, 26/11/2018;	14.910	14.910	5.250		0			-5.250	
7	ĐT XD đường tỉnh ĐT.964; hạng mục xd cầu; huyện An Biên, An Minh	AM, AB	2019-2021	2514, 31/10/2019;	63.307	63.307	26.130		0			-26.130	
III	Sở Văn hóa và Thể thao						152.567	0	173.366	0	23.268	-2.469	
1	Đường quanh núi Hòn Đất	HĐ		2266a, 31/10/2014	38.759	16.434	6.571		4.688			-1.883	Giảm, CV 1034/SVHTT-KHTC, 27/12/2019;
2	Đường vào hang Tiền (đối ứng vốn TW)	KL		372, 30/10/2013	14.630	10.000	7.920		7.334			-586	
3	Khu trung bày đá Trường Sa	RG		262, 21/9/2012	596	596	390		518		128		Bổ sung vốn quyết toán
4	Thư viện tổng hợp tỉnh	RG	2014-2019	1873, 01/10/2007; 2240, 29/10/2014; 996, 24/4/2018; 2521, 31/10/2019;	44.963	44.963	27.000		27.215		215		Tăng, CV 1034/SVHTT-KHTC, 27/12/2019;
5	Nhà thi đấu đa năng tỉnh Kiên Giang	RG		2361, 04/10/2013	158.529	79.265	37.769		54.553		16.784		Tăng, CV 1034/SVHTT-KHTC, 27/12/2019;
6	Trung tâm VHTT huyện Giồng Riềng	GR	2018-2020	218/QĐ-SKHĐT, 11/9/2017	9.900	9.900	9.200		9.900		700		Tăng, CV 1034/SVHTT-KHTC, 27/12/2019;
7	Trung tâm VHTT huyện Kiên Hải	KH	2018-2019	340/QĐ-SKHĐT, 30/10/2018;	9.959	9.959	9.200		9.959		759		Tăng, CV 1034/SVHTT-KHTC, 27/12/2019;
8	Trung tâm VHTT huyện Gò Quao	GQ	2017-2019	2467, 31/10/2016	16.999	16.999	15.934		16.999		1.065		Tăng, CV 1034/SVHTT-KHTC, 27/12/2019;

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	QĐ CTĐT, QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh		Chênh lệch so kế hoạch		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Trong đó: NSDP		Trong đó: NSDP		Tăng (+)	Giảm (-)	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=10-8	13=10-8	14
9	Dự án bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa: + Di tích kiến trúc nghệ thuật chùa Tổng Quan - Gò Quao. + Di tích kiến trúc nghệ thuật chùa Quan Đế - Rạch Giá. + Di tích lịch sử văn hóa Đình thần Thạnh Hòa - Giồng Riềng. + Di tích lịch sử văn hóa Đình thần Phú Hội - Tân Hiệp. + Di tích kiến trúc nghệ thuật chùa Láng Cát - Rạch Giá. + Di tích kiến trúc nghệ thuật chùa Sóc Xoài - Hòn Đất. + Di tích lịch sử văn hóa chùa Cái Bần - Gò Quao. + Di tích lịch sử văn hóa chùa Xẻo Cạn - U Minh Thượng. + Di tích lịch sử thắng cảnh Ba Hòn - Hòn Đất. + Di tích khảo cổ học Nền Chùa - Hòn Đất.	TT	2018-2020	2282, 30/10/2017;	36.000	36.000	32.400		36.000		3.600		Tăng, CV 1034/SVHTT-KHTC, 27/12/2019;
10	Chính trang nâng cấp công trình phục vụ năm du lịch Quốc Gia 2016	RG	2016-2017	74, 15/3/2016	6.870	6.870	6.183		6.200		17		Tăng, CV 1034/SVHTT-KHTC, 27/12/2019;
IV	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội						18.919	0	17.000	0	0	-1.919	
1	Trường Trung cấp nghề Dân tộc nội trú	GR	2011-2017	1997, 14/9/2011	110.305	55.153	17.016		17.000			-16	
2	Trường Trung cấp nghề vùng U Minh Thượng	UMT		723, 24/3/2011	86.119	86.119	1.903		0			-1.903	
V	Công ty Cấp thoát nước						1.930	0	0	0	0	-1.930	
1	Dự án chống ngập úng, thu gom và xử lý nước thải cho các phường trên địa bàn TP Rạch Giá (trả nợ CBĐT)	RG					1.170		0			-1.170	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	QĐ CTĐT, QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh		Chênh lệch so kế hoạch		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT								
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP		Trong đó: NSDP		Tăng (+)	Giảm (-)	
							Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=10-8	13=10-8	14
2	Dự án thoát nước và xử lý nước thải thị xã Hà Tiên (trả nợ CBĐT)	HT					760		0			-760	
VI	Ban Dân tộc						575	0	574	0	0	-1	
1	NC, MR TCN từ các TCN sẵn có xã Vĩnh Phước B, huyện Gò Quao-xã Phong Đông, huyện Vĩnh Thuận-xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành	CT		183/QĐ-SKHĐT	3.197		575		574			-1	
VII	Thành phố Hà Tiên						11.852	0	21.481	0	11.000	-1.371	
1	Trường Tiểu học Tô Châu (XM 6 ph lâu + Hàng rào + sân nền)	HT	16-17	2060, 27/10/2015	3.220	3.220	3.058		3.052			-6	
2	Trường TH Đồng Hồ	HT	2016-2018	1301 19/10/2016	3.769	3.660	3.294		3.064			-230	
3	Trung tâm VH TT xã Thuận Yên	HT	2016-2017	2062, 27/10/2015	902	902	2.000		865			-1.135	
4	Thành phố Hà Tiên (GTNT)	HT					3.500		14.500		11.000		Bổ sung bù vốn vay tín dụng ưu đãi không vay được
VIII	Huyện Vĩnh Thuận						65.999	0	74.345	0	10.000	-1.654	
1	Trường TH & THCS Phong Đông; HM: xây mới 06 phòng học + thiết bị + hàng rào + sân nền.	VT		3471, 30/10/2017;	4.214	4.214	4.214		4.187			-27	
2	Trường TH Bình Minh; HM: xây dựng 6 phòng+Hàng rào, sân nền+Thiết bị	VT	2017-2018	2727 26/10/2016	3.443	3.443	3.443		3.431			-12	
3	Mẫu giáo Phong Đông, (xây dựng mới 4 phòng học + Hàng rào+Sân nền+Thiết bị)	VT	2016	2154, 15/9/2016;	3.678	3.281	3.281		2.886			-395	
4	Trường THCS thị trấn; HM: xây mới 06 phòng bán trú	VT	2018-2020	3473, 30/10/2017;	4.233	4.233	4.233		3.750			-483	
5	Sửa chữa trạm y tế xã Vĩnh Bình Bắc (trả nợ QT)	VT	2015	4315, 31/10/2014	1.209	1.209	204		191			-13	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	QĐ CTĐT, QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh		Chênh lệch so kế hoạch		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Trong đó: NSDP		Trong đó: NSDP		Tăng (+)	Giảm (-)	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP							
							Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=10-8	13=10-8	14
6	Đường Bạch Ngưu giai đoạn 2	VT		1228; 23/6//2010; 1650 - 27/7/2010	16.215	16.215	8.050		8.023			-27	
7	Trung tâm VHTT xã Vĩnh Thuận	VT	2016-2018	3099, 28/10/2016;	1.178	1.178	1.574		1.137			-437	
8	Trung tâm VHTT xã Vĩnh Bình Nam	VT	2018-2020	3479, 30/10/2017;	1.995	1.995	2.000		1.903			-97	
9	Trung tâm VHTT xã Vĩnh Phong	VT	2016-2017	3101, 28/10/2016	1.987	1.987	2.000		1.987			-13	
10	Trung tâm VHTT xã Phong Đông	VT		3477, 30/10/2017;	1.980	1.980	2.000		1.968			-32	
11	Trung tâm VHTT xã Tân Thuận	VT		3474, 30/10/2017;	1.995	1.995	2.000		1.882			-118	
13	Huyện Vĩnh Thuận (GTNT)	VT					33.000		43.000		10.000		Bổ sung bù vốn vay tín dụng ưu đãi không vay được
IX	Huyện Giồng Riềng						89.342	0	93.030	0	6.263	-2.575	
1	Trường TH thị trấn Giồng Riềng 2	GR		715, 24/10/2014	7.829	7.829	5.429		5.329			-100	
2	Trường Tiểu học Hòa Thuận 3	GR	2016-2018	1175, 20/10/2015	4.516	4.516	4.200		4.196			-4	
3	Trường Tiểu học Thanh Lộc 3	GR	2016-2018	1177, 20/10/2015	6.693	6.693	6.338		6.337			-1	
4	Trường Tiểu học thị trấn Giồng Riềng 3	GR	2016-2018	1178, 20/10/2015	3.312	3.312	3.095		3.094			-1	
5	Trường Tiểu học Bàn Thạch 1	GR	2016-2018	1179, 20/10/2015	8.488	8.488	8.067		7.811			-256	
6	Đường Đê bao thị trấn Giồng Riềng (đường vào bệnh viện)	GR	2017-2018	2521/QĐ-UBND, 27/10/2015;	2.459	2.459	2.213		0			-2.213	
7	Huyện Giồng Riềng (GTNT)	GR					60.000		66.263		6.263		Bổ sung bù vốn vay tín dụng ưu đãi không vay được
X	Huyện U Minh Thượng						56.722	0	58.785	0	5.772	-3.709	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	QĐ CTĐT, QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh		Chênh lệch so kế hoạch		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT								
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP		Trong đó: NSDP		Tăng (+)	Giảm (-)	
							Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=10-8	13=10-8	14
1	Trường Mầm non Thạnh Yên 1 (4p, hàng rào)	UMT		3173, 29/10/2014	1.482	1.482	1.340		1.211			-129	
2	Trường Mầm non Thạnh Yên 2 (Đ Cạn ngon A), HM: Xây mới bếp ăn	UMT	2016	3186, 29/10/2015	1.292	1.292	1.168		1.129			-39	
3	Tu sửa chống xuống cấp 15 phòng học, xây dựng cổng hàng rào, sân nền 24 điểm trường trên địa bàn huyện	UMT	2016	1858, 26/10/2015	5.055	5.055	5.055		4.431			-624	
4	Trường TH Thạnh Yên 2 (Đ Năm châu), CTSC 4p, cổng, hàng rào , sân nền	UMT	2016	1860, 26/10/2015	818	818	818		756			-62	
5	Trường THCS Thạnh Yên A (Điểm chính)	UMT	2017-2018	4790, 13/10/2016	1.997	1.997	1.997		1.747			-250	
6	Trường Mầm non Minh Thuận 1 (Điểm chính Minh Kiên)	UMT	2017-2018	5254, 26/10/2016	1.495	1.495	1.500		1.035			-465	
7	Trường TH Thạnh Yên A2 (Điểm chính)	UMT	2017-2018	5247, 26/10/2016	3.798	3.798	3.798		3.452			-346	
8	Trường Mầm non Hòa Chánh;	UMT	2019-2020	2505/QĐ-UBND, 26/10/2015;	5.400	5.400	898		0			-898	
9	Trường Mầm non Minh Thuận 1 (Điểm 8000 kênh 2)	UMT	2017-2018	5251, 26/10/2016	620	620	600		571			-29	
10	Sửa chữa 6 trạm y tế xã: Thạnh Yên; Thạnh Yên A; Minh Thuận; Vĩnh Hòa; Hòa Chánh; An Minh Bắc.	UMT		3094, 10/10/2014; 1941, 08/8/2016	5.163	5.163	3.086		2.964			-122	
11	TT VHTT xã Thạnh Yên A; HM: xây dựng mới.	UMT	2015-2017	1862, 26/10/2015	6.353	2.000	2.000		1.910			-90	
12	Trung tâm VHTT xã Thạnh Yên	UMT	2017-2019	5249, 26/10/2016	7.232	2.000	2.000		1.651			-349	
13	Sửa chữa, nâng cấp thiết bị và xây mới nhà vệ sinh các nhà văn hóa thuộc xã Vĩnh Hòa, xã Thạnh Yên và xã Thạnh Yên A.	UMT	2018-2019	2309, 28/9/2018;	1.996	1.996	2.000		1.890			-110	
14	Cổng, hàng rào + thiết bị nhà văn hóa xã Thạnh Yên A	UMT	2018-2019	2301, 28/9/2018;	1.492	1.492	1.500		1.304			-196	
15	TTYT U Minh Thượng (HM: cải tạo, sửa chữa rãnh thoát nước)	UMT		1302 (đc), 24/5/2016	4.703	4.703	1.962		2.267		305		Bổ sung vốn quyết toán

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	QĐ CTĐT, QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh		Chênh lệch so kế hoạch		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Trong đó: NSDP		Trong đó: NSDP		Tăng (+)	Giảm (-)	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP		Trong đó: NSDP				
							Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=10-8	13=10-8	14
16	Huyện U Minh Thượng (GTNT)	UMT					27.000		32.467		5.467		Bổ sung bù vốn vay tín dụng ưu đãi không vay được
XI	Huyện Hòn Đất						97.509	0	104.610	0	12.227	-5.126	
1	Trường THCS thị trấn Hòn Đất 2	HĐ	2.016	3746, 28/10/2015	5.354	5.200	4.806		4.790			-16	
2	Trường Mẫu giáo Mỹ Hiệp Sơn	HĐ	2.016	3750, 28/10/2015	5.611	5.611	5.376		5.210			-166	
3	Trường Tiểu học Hiệp Bình	HĐ	2.016	3837, 30/10/2015	4.275	4.275	4.208		4.198			-10	
4	Trường Tiểu học Bình Sơn 1	HĐ	2017-2018	8100 20/10/2016	3.900	3.900	3.900		3.899			-1	
5	Trường Mẫu giáo Nam Thái Sơn	HĐ	2016-2018	8107 20/10/2016	6.830	6.830	6.624		6.534			-90	
6	Trường TH Linh Huỳnh	HĐ	2019-2021	4465, 29/10/2018;	2.889	2.889	5.852		3.587			-2.265	01/TTr-UBND (huyện), 06/01/2020;
7	Trường TH Mỹ Hiệp Sơn + Hàng rào	HĐ	2019-2022	4627, 29/10/2019	4.129	4.129	4.132		4.129			-3	
8	Trường THCS Giồng Kè	HĐ	2018	4331, 20/10/2017;	5.180	5.180	4.903		4.808			-95	
9	Trả nợ các công trình chờ quyết toán	HĐ					1.041		0			-1.041	
10	- Sửa chữa chống xuống cấp và xây dựng nhà vệ sinh 2017	HĐ	2017-2018	8097, 20/10/2016	2.074	2.074	2.074		1.775			-299	
11	- Sửa chữa chống xuống cấp và xây dựng nhà vệ sinh 2018	HĐ	2018	4320, 20/10/2017	2.471	2.471	2.471		2.144			-327	
12	Đường T5 từ kênh Rạch Giá Hà Tiên đến kênh 9 Xóm Đạo.	HĐ	2015-2016	398, 30/10/2015	11.128	11.128	8.000		7.400			-600	
13	Trung tâm VHTT xã Thổ Sơn	HĐ	2016-2017	8095 201/10/2016	1.993	1.993	2.000		1.992			-8	01/TTr-UBND (huyện), 06/01/2020;

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	QĐ CTĐT, QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh		Chênh lệch so kế hoạch		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT								
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Tăng (+)	Giảm (-)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=10-8	13=10-8	14
14	Trung tâm VHTT xã Nam Thái Sơn	HĐ	2018	4317, 20/10/2017;	2.000	2.000	2.000		1.999			-1	01/TTr-UBND (huyện), 06/01/2020;
15	Trung tâm VHTT xã Mỹ Thuận	HĐ	2017	8093 20/10/2016	1.996	1.996	2.000		1.996			-4	01/TTr-UBND (huyện), 06/01/2020;
16	Nhà bia tường niệm liệt sĩ kênh 5 xã Nam Thái Sơn	HĐ	2014	2254, 18/6/2014	3.770	3.770	350		150			-200	
17	- Sửa chữa chống xuống cấp và xây dựng nhà vệ sinh 2020	HĐ	2019-2022	4631, 29/10/2019;	2.266	2.266	1.116		2.266		1.150		01/TTr-UBND (huyện), 06/01/2020;
18	Trạm Y tế xã Sơn Bình; HM: cải tạo sửa chữa trạm, xây mới bể xử lý.	HĐ	2016-2017	283, 25/01/2016	571	571	495		540		45		01/TTr-UBND (huyện), 06/01/2020;
19	Trạm Y tế xã Mỹ Lâm; HM: cải tạo sửa chữa trạm, xây mới bể xử lý.	HĐ	2016-2017	284, 25/01/2016	612	612	525		573		48		01/TTr-UBND (huyện), 06/01/2020;
20	Huyện Hòn Đất (GTNT)	HĐ					35.636		46.620		10.984		Bổ sung bù vốn vay tín dụng ưu đãi không vay được
XII	Huyện Kiên Lương						72.094	0	84.600	0	18.391	-5.885	
1	Trường Mầm non Dương Hòa	KL	2013-2014	4275, 28/10/2013	6.875	6.875	2.546		2.377			-169	
2	Trường Tiểu học Bình An (Điểm Rẫy Mới); Hạng mục: 3 phòng + Thiết bị	KL	2016 - 2017	851, 22/5/2012	1.517	1.430	1.115		1.113			-2	
3	Trường Tiểu học Bình Trị (Điểm Núi Mây); Hạng mục: 3 phòng + Thiết bị + 1 nhà vệ sinh + Sân lắp 2.000m2	KL	2016-2017	2887, 11/11/2015	2.218	2.185	2.185		2.025			-160	
4	Trường Tiểu học Bình Trị (Điểm Song Chinh); Hạng mục 2 phòng học + Thiết bị + 1 nhà vệ sinh	KL	2016 - 2017	2689, 08/10/2015	1.386	1.334	1.334		1.206			-128	
5	Sửa chữa phòng học xuống cấp 2016	KL	2016 - 2017	2777, 27/10/2015	1.200	975	831		827			-4	
6	Trường Tiểu học thị trấn Kiên Lương 3	KL	2016-2018	3685, 08/10/2015	5.910	5.724	5.086		5.030			-56	
7	Trường TH Kiên Bình 2 (điểm Kiên Thanh + điểm kênh 11); HM: 06 PCV + T.bị;	KL	2016-2017	2971, 25/10/2016	1.569	1.440	1.296		1.268			-28	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	QĐ CTĐT, QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh		Chênh lệch so kế hoạch		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Trong đó: NSDP		Trong đó: NSDP		Tăng (+)	Giảm (-)	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP		Trong đó: NSDP				
							Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=10-8	13=10-8	14
8	Trường MN Dương Hòa (điểm chính); HM: 01 nhà ăn + bếp + T.bị	KL	2016-2018	2739, 28/9/2016	837	837	765		744			-21	
9	Trường THCS Dương Hòa	KL	2016	2372, 31/10/2014	2.647	200	150		115			-35	
10	Trường TH Bình An - (Điểm chính Hòn Chông)	KL	2018-2020	2976, 25/10/2016; 3684, 27/10/2017;	5.607	5.607	5.580		5.228			-352	
11	Trường TH Kiên Bình 1 - Điểm Chính Kiên Sơn	KL	2017-2019	3651, 24/10/2017;	5.648	5.648	5.580		5.000			-580	239/BC-UBND (huyện), 27/12/2019;
12	Trường Tiểu học Dương Hòa (Điểm chính Ngã Tư)	KL	2018-2020	3662, 24/10/2017;	7.639	7.639	7.050		7.020			-30	
13	Phòng khám đa khoa khu vực Bình An	KL	2013-2014	4280, 28/10/2012	8.450	8.450	712		662			-50	
14	TT VHTT huyện Kiên Lương	KL	2016-2018	2827, 30/12/2015; 3635, 20/10/2017;	9.090	9.090	8.780		7.837			-943	
15	Trung tâm VHTT xã Hòa Diên	KL	2015-2017	2829, 30/10/2015;	1.983	1.983	2.000		1.916			-84	
16	Đài tưởng niệm liệt sỹ huyện Kiên Lương	KL	2005-2008	1877, 14/9/2005; 43(đc), 09/01/2012; 1625(đc), 07/8/2015;	21.100	21.100	10.666		7.445			-3.221	
17	Nhà Thiếu nhi Kiên Lương; HM: Khỏi đảo tạo, công hành rào, nhà bảo vệ, ... (trả nợ QT)	KL	2008-2013	792, 26/3/2008	18.550	18.550	119		97			-22	
18	Trường MN Bình An (Điểm Hòn Trẹm)	KL	2017-2019	3649, 24/10/2017;	2.261	2.200	1.980		2.080		100		239/BC-UBND (huyện), 27/12/2019;
19	Trường TH thị trấn Kiên Lương (điểm Xã Ngách)	KL	2018-2020	2971, 25/10/2018;	3.190	2.910	2.619		2.910		291		239/BC-UBND (huyện), 27/12/2019;
20	Huyện Kiên Lương (GTNT)	KL					11.700		29.700		18.000		Bổ sung bù vốn vay tín dụng ưu đãi không vay được
XIII	Huyện Gò Quao						95.154	0	112.182	0	19.309	-2.281	
1	Trường Mầm non Định An (dãy C)	GQ		7248, 23/10/2014	4.973	4.973	2.923		2.403			-520	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	QĐ CTĐT, QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh		Chênh lệch so kế hoạch		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT								
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP		Trong đó: NSDP		Tăng (+)	Giảm (-)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=10-8	13=10-8	14
2	Trường TH Định An 1 (dãy B)	GQ		7249, 23/10/2014; 7246, 23/10/2014	11.620	11.620	7.312		6.421			-891	
3	Trường TH Định An 3	GQ		7251, 23/10/2014	4.574	4.574	2.525		2.405			-120	
4	Nâng cấp, sửa chữa các điểm trường 2017 (Trường MN xã Định Hòa; Trường THCS Định Hòa; Trường TH thị trấn Gò Quao 1)	GQ	2017	4746, 28/10/2016	3.041	3.041	3.232		2.942			-290	
5	Trạm y tế thị trấn Gò Quao	GQ	2016-2017	3824, 20/10/2015	1.070	1.000	1.000		850			-150	
6	Trạm y tế xã Thủy Liễu	GQ	2016-2017	3825, 20/10/2015	1.018	1.000	1.000		965			-35	
7	Trạm Y tế xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc	GQ	2016-2017	3827, 20/10/2015	952	952	900		855			-45	
8	Trạm y tế xã Vĩnh Tuy	GQ	2016-2017	3827, 20/10/2015	999	999	900		850			-50	
9	Trung tâm VH TT xã Vĩnh Phước A	GQ	2016-2018	4753 28/10/2016	2.000	2.000	2.000		1.820			-180	
10	Nâng cấp, sửa chữa các điểm trường 2018	GQ	2018-2019	5064, 24/10/2017;	1.558	1.558	1.800		2.227		427		
11	Nâng cấp, sửa chữa các điểm trường 2019	GQ	2018-2020	4598, 30/10/2018	1.562	1.562	1.040		1.410		370		
12	Nâng cấp, sửa chữa các điểm trường 2020	GQ	2019-2020	5365, 25/10/2019;	2.100	2.100	522		2.006		1.484		
13	Đường Giao thông nông thôn	GQ					20.000		23.000		3.000		Bổ sung GTNT huyện nông thôn mới
14	Huyện Gò Quao (GTNT)	GQ					50.000		64.028		14.028		Bổ sung bù vốn vay tín dụng ưu đãi không vay được
XIV	Huyện Kiên Hải						29.456	0	41.864	0	13.000	-592	
1	Trường Tiểu học Hòn Tre	KH	2016-2017	1042 28/10/2016	8.800	8.800	7.920		7.791			-129	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	QĐ CTĐT, QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh		Chênh lệch so kế hoạch		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT								
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Tăng (+)	Giảm (-)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=10-8	13=10-8	14
2	Trường Tiểu học Lại Sơn	KH	2016-2018	1043 28/10/2016	6.000	6.000	5.400		5.314			-86	
3	Trường Tiểu học An Sơn; HM: Xây mới 01 thư viện; 02 phòng học bộ môn và phòng hiệu bộ + trang bị mới thiết bị	KH	2016-2018	1044, 31/10/2016	4.851	4.851	4.365		4.220			-145	
4	Tu sửa trường lớp học trên địa bàn huyện Kiên Hải; HM: Cải tạo trường TH An Sơn (điểm Bãi Ngự).	KH	2016-2018	990, 23/9/2016	1.625	1.625	1.551		1.545			-6	
5	Trường Mầm non Hòn Tre	KH	2018-2019	753, 19/9/2017;	1.620	1.620	1.620		1.599			-21	
6	Trạm Y tế xã An Sơn	KH	2016-2018	1046, 31/10/2016	4.000	4.000	3.600		3.495			-105	
7	Hệ thống thoát nước đường trung tâm xã Hòn Tre	KH	2019	956, 31/10/2018;	4.993	4.993	5.000		4.900			-100	
8	Huyện Kiên Hải (GTNT)	KH					0		13.000		13.000		Bổ sung bù vốn vay tín dụng ưu đãi không vay được
XV	Huyện An Biên						32.109	0	40.215	0	10.396	-2.290	
1	Bảo dưỡng sửa chữa Trạm y tế Đông Thái, thị trấn	AB		5729, 28/10/2016;	3.000	886	2.409		1.248			-1.161	
2	Bảo dưỡng sửa chữa Trạm y tế Nam Yên, Hưng Yên	AB	2018-2020	4814, 30/10/2018	1.572	1.572	2.700		1.572			-1.128	
3	Trung tâm văn hóa Xã Nam Thái A (SLMB + hàng rào)	AB	2019-2021	4496, 31/10/2019;	1.999	1.999	2.000		1.999			-1	
4	Huyện An Biên (GTNT)	AB					25.000		35.396		10.396		Bổ sung bù vốn vay tín dụng ưu đãi không vay được
XVI	Huyện An Minh						77.420	0	85.804	0	8.900	-516	
1	Cải tạo, sửa chữa các trạm y tế huyện AM	AM	2016-2018	6516, 24/10/2016	3.900	3.900	3.510		3.192			-318	
2	Bệnh viện Đa khoa An Minh (cải tạo, sửa chữa)	AM	2016-2019	6517, 24/10/2016	9.900	9.900	8.910		8.820			-90	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	QĐ CTĐT, QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh		Chênh lệch so kế hoạch		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT								
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP		Trong đó: NSDP		Tăng (+)	Giảm (-)	
							Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=10-8	13=10-8	14
3	TT VHTT xã Đông Hòa	AM	2016-2017	4394, 28/10/2015	3.000	3.000	3.000		2.910			-90	
4	Trung tâm VHTT xã Vân Khánh Tây	AM	2017-2019	6591 28/10/2016	2.000	2.000	2.000		1.982			-18	
5	Huyện An Minh (GTNT)	AM					60.000		68.900		8.900		Bổ sung bù vốn vay tín dụng ưu đãi không vay được
XVII	Huyện Châu Thành						10.815	0	10.191	0	0	-624	
1	Trạm y tế xã Minh Hòa, HM: SC, CT	CT	2015-2016	3751, 28/10/2015	821	821	820		669			-151	
2	Trạm y tế xã Mong Thọ A, HM: SC, CT	CT	2015-2016	3769, 29/10/2015	862	862	860		822			-38	
3	Trạm y tế thị trấn Minh Lương, HM: SC, CT	CT	2015-2016	3766, 29/10/2015	724	724	724		721			-3	
4	Trạm y tế xã Giục Tượng, HM: SC, CT	CT	2015-2016	3144, 14/8/2015	871	871	870		832			-38	
5	Trạm y tế xã Mong Thọ, HM: SC, CT	CT	2015-2016	3145, 14/8/2015	872	872	870		854			-16	
6	Trạm y tế xã Mong Thọ B, HM: SC, CT	CT	2017	3997, 27/10/2016	870	870	870		830			-40	
7	Trạm y tế xã Thạch Lộc; HM: SC, CT	CT	2017	3998, 27/10/2016	870	870	870		832			-38	
8	Trạm y tế xã Vĩnh Hòa Phú; HM: SC, CT	CT	2017	4008, 27/10/2016	870	870	870		808			-62	
9	Trung tâm VHTT huyện Châu Thành (Sân khấu sân vận động)	CT		3594, 28/10/2013	3.500	3.500	200		162			-38	
10	Trung tâm văn hóa xã Mong Thọ	CT	2016	4807, 31/10/2014	3.546	2.000	1.861		1.671			-190	
11	Trung tâm văn hóa xã Minh Hòa	CT	2019-2020	3061, 28/9/2018;	1.992	1.992	2.000		1.990			-10	
XVIII	Huyện Giang Thành						50.020	0	67.371	0	19.323	-1.972	
1	Sửa chữa trạm Y tế 03 xã: Tân Khánh Hòa, Phú Lợi, Phú Mỹ	GT	2017-2018	1980, 18/10/2016;	1.677	1.677	2.700		1.677			-1.023	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	QĐ CTĐT, QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh		Chênh lệch so kế hoạch		Ghi chú		
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Trong đó: NSDP		Trong đó: NSDP		Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB		Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP									
							Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=10-8	13=10-8	14		
2	SLMB và sửa chữa trạm y tế xã Vĩnh Phú, Vĩnh Điền.	GT	2016-2020	1415, 15/10/2015	649	649	620		600			-20			
3	TT VH TT xã Vĩnh Điền	GT	2016-2017	1414, 15/10/2015	3.000	3.000	3.000		2.900			-100			
4	Trung tâm văn hóa xã Tân Khánh Hòa	GT	2018	1278, 26/10/2017;	3.000	2.000	2.000		1.971			-29			
5	Đường HT6 bờ nam (đoạn cuối)	GT	2018-2020	2114c, 31/10/2018;	1.534	1.534	1.600		1.516			-84			
6	Đường kênh Nông Trường bờ Tây - Thuận Ân	GT	2018-2020	1990, 23/10/2018;	2.563	2.200	2.200		2.000			-200			
7	Đường kênh Nông Trường bờ tây - Trần Thệ	GT	2018-2020	2114c, 31/10/2018;	1.984	1.984	2.100		1.984			-116			
8	Đường kênh Đông Hòa	GT	2018-2020	2114a, 31/10/2018;	1.867	1.867	2.000		1.800			-200			
9	Đường đê bao quốc phòng	GT	2018-2020	1992, 23/10/2018; 2113a, 31/10/2018;	6.124	6.124	6.300		6.100			-200			
10	Huyện Giang Thành (GTNT)	GT					27.500		46.823		19.323		Bổ sung bù vốn vay tín dụng ưu đãi không vay được		
XIX	Huyện Tân Hiệp						19.328	0	28.989	0	9.661	0			
1	Trạm y tế xã Tân Hiệp A.	TH	2018-2019	4438, 30/10/2017	4.500	4.500	2.269		3.490		1.221		Bổ sung vốn quyết toán; 154/TT-UBND, 11/12/2019;		
2	Công viên Văn hóa thị trấn Tân Hiệp	TH	2017	2152, 31/10/16	3.699	3.699	1.532		2.422		890		Thanh toán khối lượng hoàn thành		
3	Huyện Tân Hiệp (GTNT)	TH					15.527		23.077		7.550		Bổ sung bù vốn vay tín dụng ưu đãi không vay được		
XX	Huyện Phú Quốc						20.528	0	19.000	0	1.000	-2.528			
1	Lò đốt rác Xã Cửa Dương	PQ		2665/QĐ-UBND, 23/11/2018	2.500	2.500	2.500		0			-2.500			
2	Đường Giao thông nông thôn (bổ sung)	PQ					9.028		9.000			-28			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	QĐ CTĐT, QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh		Chênh lệch so kế hoạch		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT								
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP		Trong đó: NSDP		Tăng (+)	Giảm (-)	
							Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=10-8	13=10-8	14
3	Huyện Phú Quốc (GTNT)	PQ					9.000		10.000		1.000		Bổ sung bù vốn vay tín dụng ưu đãi không vay được
XXI	Thành phố Rạch Giá						5.000	0	16.000	0	11.000	0	
1	Thành phố Rạch Giá (GTNT)	RG					5.000		16.000		11.000		Bổ sung bù vốn vay tín dụng ưu đãi không vay được
XXII	Dự phòng	TT					95.803		0			-95.803	

Phụ lục III

DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH TRUNG HẠN 2016 - 2020 ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG

(Kèm theo Nghị quyết số 306/2020/NQ-HĐND ngày 03 tháng 4 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh		Chênh lệch so kế hoạch		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT								
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP		Trong đó: NSDP		Tăng (+)	Giảm (-)	
							Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=10-8	13=10-8	14
	TỔNG SỐ						3.727.554		3.727.554	0	559.352	-559.352	
A	Thực hiện đầu tư 40% nộp NS tỉnh						846.894		654.708		63.452	-255.638	
I	Thực hiện công tác đo đạc bản đồ (10%)						312.088		347.288		35.200	0	
1	Dự án xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai	TT	2015-2022	2328, 01/10/2013; 2212, 23/10/2017;	755.022	377.511	312.088		347.288		35.200		
II	Thực hiện đầu tư (30%)						305.020		297.007		28.252	-36.265	
1	Đường Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu	PQ	2014-2015	1903, 10/9/2014	84.211	84.211	60.550		46.837			-13.713	1184/TTr-KHTC, 31/12/2019 - SGT;
2	Cải tạo, sửa chữa trụ sở cũ của Sở Kế hoạch và Đầu tư để bố trí nơi làm việc của Sở Thông tin Truyền thông	RG	2018-2019	69/QĐ-SKHĐT, 21/3/2018;	2.566	2.566	2.700		2.566			-134	



TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh		Chênh lệch so kế hoạch		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT						Tăng (+)	Giảm (-)	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP		Trong đó: NSDP				
							Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB			
3	Xây dựng Ụ chống nổ lấy kho vũ khí đạn Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Kiên Giang	HD	2019-2020	09/QĐ-SKHĐT, 10/01/2019;	2.875	2.875	2.900		2.875			-25	
4	Nâng cấp sân nền, thoát nước khu hành chính Huyện ủy Vĩnh Thuận	VT	2019-2020	2304, 11/7/2019;	1.800	1.800	1.802		1.800			-2	
5	Cải tạo Nhà làm việc các Ban Đảng Thành ủy Rạch Giá thành kho lưu trữ và nhà ăn Thành ủy Rạch Giá.	RG	2019-2020	480, 20/6/2019;	1.677	1.677	1.700		1.677			-23	
6	Cải tạo, sửa chữa, mở rộng nhà ăn UBND huyện An Biên.	AB	2019-2021	3015, 14/6/2019;	1.998	1.998	2.000		1.998			-2	
7	Đầu tư công trình GTNT (bù vay tín dụng ưu đãi)	TT					233.368		239.254	0	28.252	-22.366	
7.1	- Huyện An Biên (GTNT)	AB					6.000		8.000		2.000		
7.2	- Huyện An Minh (GTNT)	AM					12.000		16.000		4.000		
7.3	- Huyện Châu Thành (GTNT)	CT					16.000		18.000		2.000		
7.4	- Huyện Giang Thành (GTNT)	GT					8.000		10.000		2.000		
7.5	- Huyện Giồng Riềng (GTNT)	GR					31.568		31.970		402		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh		Chênh lệch so kế hoạch		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT								
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP		Trong đó: NSDP		Tăng (+)	Giảm (-)	
							Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB			
7.6	- Huyện Gò Quao (GTNT)	GQ					21.000		23.000		2.000		
7.7	- Thị xã Hà Tiên (GTNT)	HT					8.000		9.000		1.000		
7.8	- Huyện Hòn Đất (GTNT)	HĐ					8.000		11.550		3.550		
7.9	- Huyện Kiên Lương (GTNT)	KL					15.000		17.000		2.000		
7.10	- Thành phố Rạch Giá (GTNT)	RG					8.000		9.000		1.000		
7.11	- Huyện Tân Hiệp (GTNT)	TH					31.000		33.000		2.000		
7.12	- Huyện U Minh Thượng (GTNT)	UMT					25.434		28.434		3.000		
7.13	- Huyện Vĩnh Thuận (GTNT)	VT					21.000		24.300		3.300		
7.14	- Vốn GTNT chưa phân khai	TT					22.366		0			-22.366	
III	Dự phòng - tăng thu sử dụng đất	TT					229.786		10.413			-219.373	
B	Ghi thu ghi chi						158.600		221.600		63.000	0	
1	Thành phố Rạch Giá	RG					141.600		194.600		53.000		
2	Thị xã Hà Tiên	HT					17.000		27.000		10.000		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh		Chênh lệch so kế hoạch		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT								
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP		Trong đó: NSDP		Tăng (+)	Giảm (-)	
							Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB			
C	Thực hiện đầu tư 60% nộp NS huyện						2.650.680		2.815.080		432.900	-268.500	
1	Thành phố Rạch Giá	RG					328.000		416.200		88.200		
2	Huyện Phú Quốc	PQ					1.897.980		2.197.980		300.000		
3	Huyện Châu Thành	CT					24.200		29.600		5.400		
4	Huyện Tân Hiệp	TH					16.900		26.500		9.600		
5	Huyện Giồng Riềng	GR					20.200		22.000		1.800		
6	Thị xã Hà Tiên	HT					41.800		59.800		18.000		
7	Huyện Kiên Lương	KL					17.200		20.200		3.000		
8	Huyện Hòn Đất	HD					9.200		11.000		1.800		
9	Huyện Gò Quao	GQ					7.700		8.900		1.200		
10	Huyện An Biên	AB					4.320		4.920		600		
11	Huyện An Minh	AM					4.220		4.520		300		
12	Huyện Vĩnh Thuận	VT					400		580		180		
13	Huyện U Minh Thượng	UMT					2.680		3.700		1.020		
14	Huyện Giang Thành	GT					1.980		3.180		1.200		

[illegible]